DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:201.2022/QĐ-VPCNCL ngày 05 tháng 04 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng nước**

Laboratory: ***Water Quality Management Department***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa**

Organization: ***Khanh Hoa Water Supply and Sewerage Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Võ Chí Thành**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Võ Chí Thành**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Đăng Tuấn**	Các phép thử Hóa được công nhận/ *Chemical accredited tests*
3.	**Nguyễn Phương Hạnh**	Các phép thử Sinh được công nhận/ *Biological accredited tests*
4.	**Lê Vũ Tường Vy**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1160**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **05/04/2025**

Địa chỉ / *Address*: **58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

58 Yersin Street, Phuong Sai Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province

Địa điểm / *Location*: **Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

Vo Canh Water Treatment Plant, Vo Canh Village, Vinh Trung Commune, Nha Trang City, Khanh Hoa Province

Điện thoại/ *Tel*: **0258 3822315** Fax: **0258 3810740**

E-mail: **support@ctnkh.com.vn** Website: **www.ctnkh.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Amoni *Determination of Ammonium content*	0,05 mg/L	HACH - DR3900 Method 8038:2017
2.		Xác định hàm lượng Clo tự do và tổng Clo. Phương pháp đo mầu sử dụng N,N-dietyl-1,4 phenylenediamine *Determination of free chlorine and total chlorine content. Colorimetric method using N,N-dietyl-1,4- phenylenediamine method*	0,1 mg /L	TCVN 6225-2:2012 (ISO 7393-2:1985)
3.		Xác định chỉ số Pemanganat. *Determination of Permanganate index*	0,5 mg /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
4.		Xác định hàm lượng Clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) *Determination of Chloride content. Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr method)*	5 mg /L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
5.		Xác định tổng Canxi và Magie. Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method*	5 mg /L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)
6.		Xác định độ đục Phương pháp đo bức xạ khuếch tán *Determination of turbidity Nephelometry method*	0,1 NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
7.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixilic *Determination of Nitrate content.* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,1 mg /L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
8.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of Nitrite content.* *Molecular absorption spectrometric method*	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
9.		Xác định hàm lượng Mangan *Determination of Manganese content*	0,02 mg/L	HACH- DR3900 8149:2017
10.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
11.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of Iron content.* *Spectrometric method using 1,10-phenantroline*	0,02 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
12.		Xác định hàm lượng Sulfat *Determination of Sulfate content.*	5 mg/L	EPA 375.4 (1978)

Ghi chú/*Note*:

HACH: Phương pháp nhà sản xuất/ *Method of Manufactory*

EPA: Environmental Protection Agency

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng vi khuẩn *Echerichia coli* và Coliform Phương pháp màng lọc *Enumeration of Echerichia coli and Coliform bacteria.* *Membrane filtration method*	1 CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014 /Amd1:2016